



VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo 14/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index tăng 0,9% (+16,7 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại mức 1.775,7 điểm. 5/10 mã cổ phiếu đóng góp lớn nhất vào đà tăng của chỉ số là các cổ phiếu ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 173 mã tăng, 135 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước đó, đạt mức 23,5 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng được đề cập ở trên bao gồm VPB (+1,7%), MBB (+0,9%), ACB (+1,1%), TCB (+0,5%) và HDB (+0,8%).
- Trong nhóm Bất động sản, VHM (+4,9%), VIC (+3,4%) và VRE (+1,3%) đồng loạt tăng mạnh.
- Nhóm cổ phiếu Dầu khí gồm BSR (-3,8%), PLX (-1,4%) và PVD (-2,5%) sụt giảm mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Thép với HPG (+2,7%), HSG (+6,8%) và NKG (+6,7%), các công ty Chứng khoán TCX (+1,9%) và SSI (+1,1%), doanh nghiệp Công nghiệp GMD (+1,5%) và nhà bán lẻ FRT (+1,0%).

Điểm tin

- BWE: LNST hợp nhất sơ bộ Q1/2026 tương đương 21% dự báo cả năm, rủi ro giảm nhẹ đối với dự phóng lợi nhuận

Báo cáo trong ngày

- CTR: Tăng trưởng từ các mảng ngoài viễn thông bù đắp phần nào đà chậm lại của mảng hạ tầng cho thuê - Cập nhật
- GAS: Sản lượng và giá dầu FO tăng thúc đẩy tăng trưởng LNST năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1775,7	252,4	128,0
% Δ	1,0%	0,3%	0,2%
- % Δ 1 tuần	5,8%	2,3%	1,8%
- % YTD	-0,5%	0,8%	6,0%
- % YOY	43,0%	17,4%	39,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$891,4	\$47,5	\$34,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$934,2	\$58,4	\$23,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,5	\$80,5	\$33,2
- TB QTD	\$932,3	\$54,3	\$21,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,3%	-30,5%	-40,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$87,7	\$2,2	\$0,5
- Bán (triệu)	\$81,9	\$0,9	\$0,3
- GT ròng (triệu)	\$5,8	\$1,3	\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	182	76	161
Mã giảm	140	73	120
Không đổi	102	156	590
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,6	17,1	52,3
P/E trượt 12T	14,4	10,3	15,7
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	13,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.946,3	23.830	1.639,1
VN30F2M	1.944,9	5.653	44,2
VN30F1Q	1.918,0	1.744	4,4
VN30F2Q	1.943,8	308	0,3
VN100F1M	1.876,6	25	0,3
VN100F2M	1.864,0	7	-
VN100F1Q	1.861,2	10	0,0
VN100F2Q	1.871,4	14	0,0
USD/VND		26.341	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tiếp cận vùng giá cao quanh 1.775 điểm, đồng thời duy trì trên đường MA50 (quanh 1.750 điểm). Dù nhịp tăng vẫn được hỗ trợ bởi nhóm Vingroup, nhưng mức độ phụ thuộc đã giảm so với phiên 13/04. Điều này thể hiện qua số mã tăng (173 mã) vượt số mã giảm (135 mã) và tập trung tại các nhóm dẫn dắt như Ngân hàng, Tiêu dùng và Vật liệu. Đáng chú ý, không ghi nhận áp lực bán giá cao bất thường trong phiên 14/04, ngoại trừ ở nhóm Dầu khí.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: LNST hợp nhất sơ bộ Q1/2026 tương đương 21% dự báo cả năm, rủi ro giảm nhẹ đối với dự phóng lợi nhuận

* **Sản lượng Q1/2026 tăng 7,3% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng chúng tôi.** BWE công bố sản lượng nước tại Bình Dương trong Q1/2026 đạt 48,1 triệu m³ (+7% YoY). Chúng tôi ước tính tổng sản lượng Q1/2026 tại Bình Dương và Bình Phước đạt 52,9 triệu m³ (+7,3% YoY), tương đương 23% dự báo năm 2026 của chúng tôi (228 triệu m³, +8% YoY).

* BWE công bố kết quả công ty mẹ Q1/2026 với doanh thu đạt 688 tỷ đồng (-13% YoY) và LNST đạt 195 tỷ đồng (+17% YoY). BWE cho biết có 17 tỷ đồng doanh thu chưa được ghi nhận từ mảng nước thải. Chúng tôi cho rằng mức giảm doanh thu YoY chủ yếu đến từ việc tái cấu trúc 8 chi nhánh cấp nước trực thuộc công ty mẹ thành 4 công ty con.

* **Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất Q1/2026 đạt 234 tỷ đồng (+59% YoY; tương đương 21% dự báo cả năm).** Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng LNST cao đến từ việc: (1) sản lượng tiêu thụ tăng 7%, (2) lỗ tỷ giá giảm YoY nhờ BWE ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho khoản vay USD (có hiệu lực từ ngày 1/4/2025), và (3) phần lãi trong các công ty liên kết đạt 38 tỷ đồng, so với khoản lỗ bất thường 9 tỷ đồng trong Q1/2025.

* **Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi Q1/2026 đạt 236 tỷ đồng (+29% YoY; tương đương 21% dự báo cả năm).**

* **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận,** do (1) khả năng tăng giá dịch vụ xử lý rác thải kỳ vọng, (2) chi phí nhân công cao hơn và (3) nhu cầu vốn đầu tư XDCB để hiện đại hóa hệ thống đường ống cũ, như đã đề cập trong biên bản ĐHCĐ, cần được đánh giá thêm. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với BWE với giá mục tiêu 58.700 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

CTR: Tăng trưởng từ các mảng ngoài viễn thông bù đắp phần nào đà chậm lại của mảng hạ tầng cho thuê - Cập nhật

Ngành	Hạ tầng viễn thông		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/04/2026	TT Doanh thu	11%	11%	9%	9%
Giá hiện tại	87.000 VND	Điều chỉnh TT EPS	15%	17%	15%	8%
Giá mục tiêu	96.800 VND	EBITDA y/y	10%	18%	12%	14%
Giá mục tiêu gần nhất	100.400 VND	Biên LN ròng	4,3%	4,5%	4,6%	4,6%
TL tăng	+11,3%	Biên EBITDA	8,2%	8,7%	8,9%	9,4%
Lợi suất cổ tức	1,7%	EV/EBITDA	8,8x	7,5x	6,6x	5,7x
Tổng mức sinh lời	+13,0%	P/E	16,6x	14,2x	12,8x	11,7x
GT vốn hóa	9,9 nghìn tỷ đồng			CTR	Peers	VNI
Room KN	4,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,6x	14,3x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	28,9 tỷ đồng	EV/EBITDA (trượt)		8,8x	11,7x	N/A
Cổ phần Nhà nước	65,7%	Nợ ròng/VCSH		-51,3%	109,7%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	114,4 tr	ROE		29,0%	13,0%	14,0%
Pha loãng	114,4 tr	ROA		7,3%	4,1%	2,1%

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 4% giá mục tiêu (TP) xuống mức 96.800 đồng/cổ phiếu, đồng thời duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (CTR).

* Mức giảm của chúng tôi đối với giá mục tiêu chủ yếu đến từ việc hạ 13% định giá tổng của từng phần (SoTP), phản ánh quan điểm thận trọng hơn đối với triển vọng mảng cho thuê hạ tầng viễn thông (towerco) trong bối cảnh tăng trưởng cấu trúc chậm lại, tác động này lớn hơn phần tích cực từ việc cập nhật kỳ định giá sang cuối năm 2026. Cụ thể, chúng tôi điều chỉnh giảm 24% dự báo EBITDA giai đoạn 2026–33, chủ yếu do mức giảm 54% đối với dự báo tổng số lượng trạm mới trong giai đoạn 2026–33 và mức giảm đối với giá định về tỷ lệ khách thuê trên mỗi trạm, sau giai đoạn kéo dài mà mức độ dùng chung trạm tăng chậm hơn kỳ vọng.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EBITDA giai đoạn 2025–28 đạt mức 15%, được dẫn dắt bởi CAGR 27% của mảng cho thuê hạ tầng. Mức tăng này chủ yếu phản ánh kỳ vọng của chúng tôi rằng tỷ lệ khách thuê trên mỗi trạm sẽ cải thiện so với giai đoạn trước, nhờ nhu cầu dùng chung trạm và tiến trình triển khai 5G tiếp tục hỗ trợ tích cực. Chúng tôi dự báo số lượng trạm sẽ chỉ tăng với mức CAGR 8% trong giai đoạn 2025–28, qua đó phản ánh kế hoạch triển khai thận trọng hơn của ban lãnh đạo trong bối cảnh các lực cản gia tăng, bao gồm khả năng hợp nhất giữa các nhà mạng di động (MNO) và xu hướng triển khai 5G làm dịch chuyển sang co-location trên các trạm hiện hữu, thay vì mở rộng mạng số lượng trạm mới.

* CTR hiện đang giao dịch tại mức EV/EBITDA dự phóng năm 2026 là 7,5x, nhìn chung thấp hơn so với mức EV/EBITDA trượt bình quân 5 năm của các doanh nghiệp cùng ngành tại các thị trường mới nổi (11,2x) và các thị trường phát triển (19,5x) tại châu Á (theo dữ liệu từ Bloomberg).

* **Yếu tố hỗ trợ:** Số lượng trạm mới và tỷ lệ dùng chung trạm tăng; ghi nhận thêm các dự án đầu tư hạ tầng mới.

* **Rủi ro:** Số lượng trạm mới thấp hơn; cơ chế chia sẻ hạ tầng kém thuận lợi hơn kỳ vọng.

GAS: Sản lượng và giá dầu FO tăng thúc đẩy tăng trưởng LNST năm 2026 - Cập nhật

Ngành	Tiện ích	(tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/04/2026	TT Doanh thu	30,5%	-17,9%	9,4%	18,5%
Giá hiện tại	78.400 VND	TT EPS	9,8%	10,1%	19,2%	31,6%
Giá mục tiêu	93.600 VND	LNST-CĐTS báo cáo	11.415	12.571	14.990	19.720
Giá mục tiêu gần nhất	98.200 VND	LNST-CĐTS cốt lõi	11.069	12.571	14.990	19.720
TL tăng	19,4%	P/E báo cáo	16,9x	15,4x	12,9x	9,8x
Lợi suất cổ tức	3,2%	P/B	2,9x	2,7x	2,4x	2,1x
Tổng mức sinh lời	+22,6%	EV/EBITDA	10,1x	9,6x	8,3x	6,2x
GT vốn hóa	192 nghìn tỷ đồng			GAS	VNI	
Room KN	89,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,9x	15,5x	
GTGD/ngày (30n)	226,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,9x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	96%	ROA		13,0%	2,1%	
SL cổ phiếu lưu hành	2,4tỷ	ROE		18,0%	14,0%	
Pha loãng	2,4tỷ	Nợ ròng/VCSH		-55,5%	N/A	

* Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi giảm 5% giá mục tiêu cho Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) xuống 93.600 đồng/cổ phiếu nhưng nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA do giá cổ phiếu đã giảm 25% trong 3 tháng qua. Trong kịch bản tích cực, giá trị hợp lý của cổ phiếu là 98.400 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu thấp hơn chủ yếu do (1) định giá theo phương pháp P/E giảm 7% (do dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 giảm 7%), và (2) định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền giảm 2%. Những thay đổi này đến từ việc chúng tôi điều chỉnh giảm 6% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30.

* Việc hạ dự báo LNST sau lợi ích CĐTS (năm 2026/27/28/29/30 lần lượt giảm: -7%/-9%/-7%/-6%/-6%) chủ yếu phản ánh mức giảm 43% trong dự báo tổng lợi nhuận gộp mảng LPG giai đoạn 2026-30. Chúng tôi nhìn chung duy trì dự báo lợi nhuận gộp mảng khí tự nhiên (bao gồm LNG) giai đoạn 2026-30, do lợi ích từ giả định giá dầu nhiên liệu (FO) trung bình cao hơn 10% trong giai đoạn này bù đắp cho việc cắt giảm sản lượng LNG trong nước năm 2026 và sản lượng kinh doanh LNG quốc tế thấp hơn.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng 10% YoY, nhờ sản lượng khí tăng 15% YoY và giá dầu FO tăng 4% YoY, những yếu tố này bù đắp cho việc sản lượng LPG giảm 47% YoY và không còn ghi nhận hoàn nhập dự phòng.

* Định giá của GAS có vẻ hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 15,4 lần, thấp hơn 8% so với mức P/E trung bình 5 năm lịch sử, và chỉ số PEG tương ứng là 0,6 dựa trên dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026-28 là 25%.

* **Rủi ro:** Sản lượng tiêu thụ khí thấp hơn dự kiến, áp lực cạnh tranh từ kho cảng LNG Hải Linh.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Các dự án mới bao gồm kho cảng LNG Hà Tĩnh, nhà máy Vũng Áng 3 và các trung tâm dữ liệu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.700	25.500	86%	0,0%	86%	KQ	17/01/25	38,8	9,2	14,5	1,1
DGC	Công nghiệp	42%	812	13,5	56.300	91.200	62%	5,3%	67%	MUA	02/03/26	7,5	7,2	14,5	1,4
KDH	Bất động sản	22%	1.117	4,7	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	20,1	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.641	1,0	22.350	37.100	66%	0,0%	66%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	18,7	11,7
NLG	Bất động sản	9%	537	4,4	29.150	45.800	57%	1,3%	58%	MUA	09/03/26	17,0	21,1	20,1	1,1
FPT	CNTT	16%	4.930	27,2	76.200	116.600	53%	3,0%	56%	MUA	22/10/25	15,1	13,4	19,8	3,6
PVS	Dầu khí	33%	750	10,0	38.600	58.100	51%	0,0%	51%	MUA	26/02/26	13,6	13,0	22,5	1,3
SZC	KCN	16%	198	0,7	28.900	42.400	47%	3,5%	50%	KQ	01/07/25	16,4	14,8	20,1	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	90	0,3	15.800	23.100	46%	3,2%	49%	MUA	12/04/24	10,5	6,3	13,6	0,8
SSI	Chứng khoán	68%	2.715	34,0	28.700	40.800	42%	3,5%	46%	KQ	27/08/25	14,5	15,7	20,0	2,2
PVT	Dầu khí	36%	390	8,3	21.850	30.800	41%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,5	1,2
BMP	VLXD	19%	446	1,2	143.300	192.500	34%	11,2%	45%	MUA	12/11/25	9,7	8,4	15,7	4,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.199	1,2	45.150	59.000	31%	11,1%	42%	MUA	06/01/26	13,5	12,9	15,3	2,7
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.600	45.800	36%	5,1%	41%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	14,8	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.241	19,2	27.350	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	19/11/25	9,0	7,1	11,4	1,3
VGC	KCN	47%	803	1,6	47.150	64.100	36%	4,7%	41%	MUA	21/10/25	15,1	13,5	15,7	2,5
PLC	Dầu khí	48%	73	0,4	23.700	31.900	35%	4,2%	39%	MUA	12/09/25	141,1	7,6	14,5	1,6
BWE	Điện & Nước	45%	364	1,2	43.600	58.700	35%	3,0%	38%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	12,4	1,6
MCH	Bán lẻ	85%	6.883	4,9	140.000	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,1	23,7	15,3	10,0
ACB	Ngân hàng	3%	4.682	10,4	24.000	32.000	33%	0,0%	33%	MUA	05/03/26	8,0	6,5	11,4	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.625	17,9	32.050	41.500	29%	3,7%	33%	MUA	04/03/26	9,0	7,6	11,4	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	8.168	20,9	26.700	35.000	31%	1,9%	33%	MUA	13/03/26	8,6	6,8	11,4	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.407	14,1	41.050	54.000	32%	1,2%	33%	MUA	30/12/25	24,2	27,0	13,5	2,1
TLG	Văn phòng phẩm	88%	183	0,2	50.000	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	10,7	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.261	19,4	77.600	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	27,3	26,4	13,5	3,2
HDC	Bất động sản	47%	143	2,3	18.900	24.600	30%	0,0%	30%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	20,1	1,3
HPG	VLXD	26%	8.322	36,9	28.550	36.600	28%	1,8%	30%	MUA	04/04/26	14,7	10,4	14,8	1,7

DCM	Phân bón	39%	925	9,4	46.000	57.600	25%	4,3%	30%	MUA	10/03/26	13,5	8,7	14,5	2,3
GMD	GTVT	7%	1.205	5,9	74.400	93.900	26%	3,1%	29%	MUA	26/02/26	20,2	13,1	13,5	2,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.295	10,5	34.900	44.900	29%	0,0%	29%	MUA	10/03/26	8,9	7,8	11,4	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.961	19,8	26.100	33.000	26%	1,9%	28%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	11,4	1,7
F88	Tài chính TT	42%	549	0,3	131.800	168.000	27%	0,0%	27%	KQ	21/01/26	20,2	14,7	#N/A	5,9
POW	Điện & Nước	47%	1.532	7,8	13.150	16.700	27%	0,0%	27%	MUA	27/03/26	16,5	16,7	12,4	1,2
HDG	Điện & Nước	30%	403	3,7	28.650	36.200	26%	0,0%	26%	MUA	23/03/26	15,5	12,7	20,1	1,5
KBC	KCN	40%	1.209	5,4	33.800	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	13/03/26	14,8	10,7	20,1	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.551	22,4	81.600	101.000	24%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	17,0	14,4	12,8	3,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.818	15,7	59.300	73.500	24%	0,8%	25%	MUA	17/03/26	15,3	12,6	11,4	2,2
NT2	Điện & Nước	36%	288	1,0	26.350	30.300	15%	9,5%	24%	MUA	26/02/26	7,9	7,1	12,4	1,6
DXG	Bất động sản	29%	648	11,5	15.350	18.700	22%	0,0%	22%	MUA	06/04/26	73,8	77,1	20,1	1,2
TV2	Điện & Nước	7%	95	0,7	36.950	43.900	19%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	42,1	14,7	13,5	2,0
PVD	Dầu khí	38%	702	8,3	33.250	40.300	21%	0,0%	21%	MUA	09/04/26	20,6	16,5	22,5	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.267	6,5	79.300	93.600	18%	3,2%	21%	MUA	14/04/26	17,1	15,5	12,4	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	520	1,5	61.000	71.600	17%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	15,3	1,4
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,8	5,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.921	9,3	62.000	70.300	13%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	13,8	14,8	15,3	4,2
FRT	Bán lẻ	16%	973	3,1	150.500	178.800	19%	0,7%	19%	MUA	13/11/25	32,3	22,8	12,8	6,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,1	48.100	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	15,3	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	236	1,1	56.000	65.300	17%	2,7%	19%	KQ	02/02/26	32,2	30,2	12,4	2,4
IDC	KCN	32%	687	4,1	47.700	54.600	14%	4,2%	19%	MUA	17/03/26	9,5	9,1	20,1	2,8
SIP	KCN	46%	557	1,3	60.600	69.800	15%	3,3%	18%	MUA	22/12/25	11,8	11,3	20,1	2,9
QTP	Điện & Nước	-1%	224	0,6	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	5,8	9,0	12,4	1,0
CTR	CNTT	44%	378	1,1	87.000	100.400	15%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,1	19,4	15,7	4,8
NVL	Bất động sản	43%	1.451	14,8	17.100	20.000	17%	0,0%	17%	MUA	01/10/25	19,8	95,5	20,1	0,8
REE	Điện & Nước	0%	1.356	4,6	65.900	75.900	15%	1,5%	17%	MUA	23/02/26	25,8	12,1	13,5	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	321	0,7	62.300	71.300	14%	2,2%	17%	MUA	25/03/26	18,3	9,0	14,5	2,1
BID	Ngân hàng	13%	11.170	12,6	40.400	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,7	11,7	11,4	1,8
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,4	36.400	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	14,8	1,6

DPG	Điện & Nước	30%	198	0,9	44.000	48.700	11%	2,3%	13%	MUA	06/01/26	11,1	6,7	15,7	2,3
DPM	Phân bón	44%	741	8,8	28.700	31.200	9%	4,2%	13%	PHTT	10/03/26	21,9	12,9	14,5	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	124	0,4	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,1	10,1	12,4	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	429	8,1	27.450	30.500	11%	0,0%	11%	MUA	02/02/26	11,6	10,3	15,7	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.408	4,9	27.900	30.700	10%	0,0%	10%	KQ	30/03/26	9,8	11,6	20,1	1,3
PTB	Công nghiệp	9%	152	0,2	49.750	52.000	5%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	6,6	8,6	14,8	1,3
ACV	Hàng không	47%	6.298	1,4	46.400	50.100	8%	0,0%	8%	PHTT	06/04/26	15,2	14,5	13,5	2,4
DXS	Bất động sản	43%	169	0,8	7.690	8.300	8%	0,0%	8%	KQ	06/04/26	14,1	13,2	20,1	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.692	0,4	33.500	30.800	-8%	14,4%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,5	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.419	5,6	109.500	113.500	4%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	14,2	16,0	10,7	2,8
PLX	Xăng dầu	6%	1.937	7,8	40.150	41.100	2%	3,0%	5%	MUA	13/10/25	20,8	17,4	22,5	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.001	18,9	26.300	27.000	3%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,4	8,1	22,5	2,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.275	5,5	17.600	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	8,2	6,7	11,4	1,3
SCS	DV Hàng không	19%	195	0,4	54.000	51.200	-5%	10,2%	5%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	18,7	3,4
DGW	Bán lẻ	25%	383	2,9	45.600	45.400	0%	1,1%	1%	PHTT	18/11/25	18,4	16,3	12,8	2,9
VTP	GTVT	44%	474	2,0	72.200	69.000	-4%	2,1%	-2%	PHTT	06/09/24	25,2	21,2	13,5	7,1
TPB	Ngân hàng	5%	1.733	6,0	16.450	15.800	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,2	6,0	11,4	1,1
VHM	Bất động sản	41%	20.107	22,7	128.900	122.600	-5%	0,0%	-5%	KQ	30/03/26	12,6	12,2	20,1	2,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.968	4,4	32.700	30.500	-7%	1,2%	-6%	KQ	31/12/25	23,3	21,4	14,5	2,3
NKG	VLXD	45%	256	2,0	15.050	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	34,2	11,6	14,8	0,9
OIL	Dầu khí	6%	578	2,7	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	22,5	1,5
HSG	VLXD	45%	387	1,6	16.400	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,3	17,4	14,8	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.446	3,6	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	11,4	3,0
STB	Ngân hàng	18%	4.733	27,7	66.100	55.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	08/12/25	21,0	10,6	11,4	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.120	2,3	75.200	56.900	-24%	1,2%	-23%	KQ	26/05/25	18,8	17,9	13,6	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.748	11,1	166.800	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	46,5	18,7	18,7	4,0
VIC	Bất động sản	45%	48.435	36,6	165.500	101.600	-39%	0,0%	-39%	BÁN	30/03/26	108,9	112,4	20,1	8,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	137.640	2.647	18	14,8	11,8	10,2	15,0	1,8	23,2	18,3	14,7	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	20	48.983	2.449	7	16,5	14,3	12,4	14,3	2,2	24,5	19,3	14,7	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.309	2.231	0	19,7	17,5	12,5	19,4	2,8	30,8	19,6	13,9	3,3	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.446	5.446	0	15,5	12,7	13,2	10,4	3,0	15,5	12,7	13,2	3,0	2,1%
BÁN	1	48.435	48.435	1	103,4	108,9	112,4	66,9	8,7	103,4	108,9	112,4	8,7	0,0%
TỔNG CỘNG	84	262.813	3.129	26	18,5	15,3	13,1	16,4	2,3	25,3	19,7	15,7	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.146	7.429	11	11,8	10,2	8,7	12,3	1,7	11,3	10,4	8,6	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	2.210	1.105	1	24,7	18,2	16,6	14,3	2,1	18,5	14,7	12,1	1,5	2,2%
Chứng khoán	1	2.715	2.715	1	23,0	14,5	15,7	20,6	2,2	23,0	14,5	15,7	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	549	549	0	41,3	20,2	14,7	25,7	5,9	41,3	20,2	14,7	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	29.032	2.233	4	18,7	16,3	15,3	19,7	3,6	24,8	17,1	15,0	3,6	4,8%
CNTT	1	4.930	4.930	1	17,8	15,1	13,4	23,0	3,6	17,8	15,1	13,4	3,6	3,0%
Bất động sản	9	75.016	8.335	2	48,0	30,4	31,1	23,1	3,7	37,0	32,4	41,6	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.410	2.353	1	18,1	14,6	10,4	18,3	1,6	15,6	18,7	11,9	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.655	555	1	22,9	16,4	13,7	20,1	1,5	30,7	18,7	13,9	1,7	2,9%
Dầu khí	10	18.364	1.836	2	26,4	19,1	11,9	21,6	2,1	38,8	32,0	14,0	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.363	273	0	9,1	8,2	7,7	12,2	1,4	14,6	14,5	8,4	1,3	3,6%
Khu công nghiệp	7	8.742	1.249	1	24,9	17,6	15,1	18,7	2,1	26,1	15,6	12,8	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.680	2.097	1	14,6	16,5	13,2	18,0	3,3	19,9	19,4	13,6	5,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	262.813	3.129	26	18,5	15,3	13,1	16,4	2,3	25,3	19,7	15,7	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB				KQ	
LPB				BÁN	
MBB				MUA	
STB				MUA	
TCB				MUA	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB				MUA	
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI				MUA	
BVH				KQ	
SSI				MUA	
F88				KQ	
Tiêu dùng					
CTR		14%		KQ	
DGW				PHTT	
FPT				MUA	
FRT				MUA	
MSN (2)				MUA	
MCH				PHTT	
MWG				MUA	
PNJ				MUA	
QNS				KQ	
SAB		5%		MUA	
TLG		20%		MUA	
VEA		-3%		PHTT	
VHC		30%		MUA	
VNM				MUA	
GTVT & Logistics					
ACV		4%		PHTT	
AST		6%		MUA	
GMD (2)		31%		MUA	
HVN		19%		PHTT	

SCS	-6%	PHTT
VJC	N.A	KQ
VTP	19%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-4%	MUA
DXS	7%	MUA
HDC	-51%	KQ
NVL	-79%	MUA
KDH	59%	MUA
NLG	-20%	MUA
VHM	3%	KQ
VIC	-3%	BÁN
VRE	-15%	KQ
Khu công nghiệp		
GVR	9%	KQ
IDC	4%	MUA
KBC	39%	MUA
PHR	103%	MUA
SIP	4%	MUA
SZC	11%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG (2)	26%	MUA
BMP	15%	MUA
DGC	23%	MUA
DHC	3%	MUA
HPG	41%	MUA
HSG (1)	-5%	PHTT
NKG	202%	PHTT
PTB	-19%	KQ
STK	231%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	9%	MUA
GEX		MUA
HDG		KQ
NT2	-16%	MUA
PC1	12%	MUA
POW	-1%	MUA
PPC	99%	KQ
QTP	-35%	MUA
REE	17%	MUA
TDM (2)	8%	KQ
TV2	186%	MUA
DPG	65%	MUA

VGC		MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	55%	MUA
DPM	70%	PHTT
GAS		MUA
OIL (2)		KQ
PLX (2)		MUA
PLC		MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	10%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.775,7	16,7
VN 30	1.946,6	20,9
VN Mid	2.258,6	3,8
VNSmall	1.428,2	4,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,4	0,8
HNX30	546,7	-0,1
VNX Allshare	2.925,3	26,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,0	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.221,0	13,7%
Khối ngoại mua	2.309,3	9,8%
Khối ngoại bán	2.156,3	9,2%
Tổng giao dịch	23.479,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	76,6	6,1%
Khối ngoại mua	58,9	4,7%
Khối ngoại bán	24,8	2,0%
Tổng giao dịch	1.251,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	578,3	63,9%
Khối ngoại mua	13,9	1,5%
Khối ngoại bán	7,2	0,8%
Tổng giao dịch	905,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TLH	320	7,0%
VVS	7.900	7,0%
BMP	9.300	6,9%
HSG	1.050	6,8%
NKG	950	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	1.400	5,8%
NTP	2.400	4,2%
VFS	400	3,1%
IDJ	100	2,6%
PCH	400	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TID	2.784	14,8%
SID	1.887	13,1%
TVN	358	4,4%
GDA	574	4,1%
VGI	3.301	3,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	-1.050	-3,8%
CTF	-550	-3,0%
QCG	-400	-2,8%
PVT	-600	-2,7%
HPX	-130	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-500	-2,9%
PVB	-600	-2,1%
PVS	-700	-1,8%
NVB	-200	-1,7%
LAS	-300	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-3.110	-10,3%
POS	-810	-5,1%
GCF	-454	-2,4%
OIL	-290	-1,9%
C4G	-117	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	1.772
SHB	1.639
TCB	967
HCM	810
VIX	728

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	267
SHS	228
PVS	155
IDC	95
MBS	53

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TID	240
HNG	218
VGI	134
TSJ	60
OIL	54

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CDC	3.223.192	467.302
HSL	1.001.908	217.003
HSG	12.518.626	2.937.629
TVS	646.919	153.995
TLH	674.122	184.442
NKG	13.083.564	3.826.680
TDC	424.210	128.457
ADS	292.908	93.546
HAG	16.771.988	5.746.354
SBG	141.600	50.481

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VGS	1.433.264	347.340
DVM	1.404.934	489.285
SJE	134.902	50.916
C69	827.409	421.679
NSH	648.463	351.837
PCH	190.903	119.263
NVB	309.959	219.468
NTP	266.666	191.419
NAG	138.640	103.710
CEO	15.514.734	12.000.744

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VBB	703.640	138.822
TVN	1.285.261	472.324
SCL	155.074	61.493
QNS	169.736	68.503
G36	368.641	171.258
VHG	279.521	135.462
MVC	96.600	52.567
VGI	1.379.460	821.866
CLX	108.628	75.406
KVC	178.104	150.004

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.890,5		15,0	2,4	18,2
TCX	4.607,2	90,2	19,4	2,8	16,2
VCK	3.392,5	95,4	22,8	3,1	17,8
SSI	2.714,2	68,4	14,7	2,2	14,0
VPX	2.050,0	95,0	12,5	1,6	13,9
VIX	1.688,3	91,5	5,5	2,1	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	660,9		13,4	1,7	13,6
BVH	2.119,2	21,7	19,7	2,3	12,1
PVI	695,4	43,3	16,6	2,2	13,8
BIC	180,7	7,9	8,8	1,5	17,5
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	10,8
MIG	151,0	83,9	12,2	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.896,8		20,1	3,9	22,6
ACV	6.295,5	47,0	15,3	2,4	16,7
GEE	2.709,5	49,1	21,9	8,9	45,2
MVN	2.381,5	0,0	32,2	4,5	14,6
VEA	1.691,1	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.406,3	42,8	25,1	2,1	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.935,1		18,8	4,6	26,4
MCH	6.879,9	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.919,2	51,0	13,8	4,2	29,9
MSN	4.259,6	75,9	28,6	3,2	12,5
SAB	2.198,4	41,5	13,1	2,7	19,9
PNJ	1.418,2	0,3	13,1	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.793,0		21,6	1,6	8,5
BSR	4.999,5	47,4	25,3	2,2	9,0
PLX	1.936,7	5,5	19,1	2,0	10,2
PVS	749,4	33,1	10,7	1,3	12,7
PVD	701,7	37,6	17,8	1,1	6,4
OIL	577,6	6,4	35,0	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,9		14,1	2,1	15,8
GAS	7.264,2	46,8	16,8	2,9	18,0
POW	1.531,5	47,2	15,4	1,2	7,3
REE	1.355,1	0,0	14,1	1,7	12,7
PGV	1.023,6	50,0	7,3	1,5	23,4
DNH	594,9	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.187,2		31,3	3,8	26,9
VIC	48.416,8	44,8	112,8	8,7	8,0
VHM	20.099,7	41,3	12,6	2,2	19,0
KSF	2.831,8	50,0	4,6	4,4	76,7
VRE	2.406,8	37,1	9,8	1,3	14,3
BCM	2.180,7	33,0	16,4	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.425,4		9,9	1,6	17,8
VCB	18.810,7	9,8	14,1	2,2	16,7
BID	11.165,7	13,3	9,5	1,8	19,4
CTG	10.290,7	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.622,1	0,0	9,0	1,3	16,0
VPB	8.237,8	5,3	9,1	1,3	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.470,9		46,4	5,9	-58,0
VPL	5.446,4	47,3	130,1	3,9	3,2
MWG	4.548,9	0,4	17,1	3,7	23,3
VJC	3.746,3	23,6	44,8	4,0	10,1
HVN	2.640,1	21,7	7,7	11,7	-352,7
FRT	973,0	16,4	32,2	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.935,1		18,8	4,6	26,4
HPG	6.879,9	26,5	25,4	10,0	46,4
GVR	4.919,2	12,3	13,8	4,2	29,9
MSR	4.259,6	99,9	28,6	3,2	12,5
KSV	2.198,4	0,0	13,1	2,7	19,9
DCM	1.418,2	39,4	13,1	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.793,0		21,6	1,6	8,5
DHG	4.999,5	46,0	25,3	2,2	9,0
IMP	1.936,7	27,1	19,1	2,0	10,2
DHT	749,4	9,2	10,7	1,3	12,7
DVN	701,7	0,0	17,8	1,1	6,4
DBD	577,6	84,6	35,0	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,9		14,1	2,1	15,8
FPT	7.264,2	16,2	16,8	2,9	18,0
CMG	1.531,5	12,5	15,4	1,2	7,3
SAM	1.355,1	48,5	14,1	1,7	12,7
SGT	1.023,6	-5,5	7,3	1,5	23,4
ELC	594,9	46,7	17,1	3,1	17,7

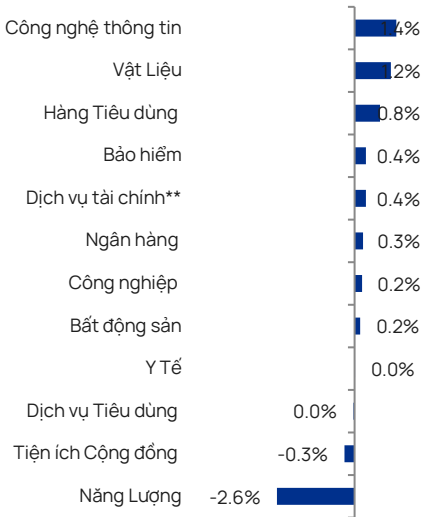
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

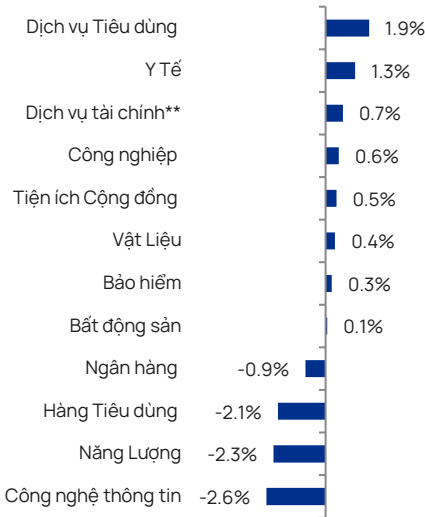
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

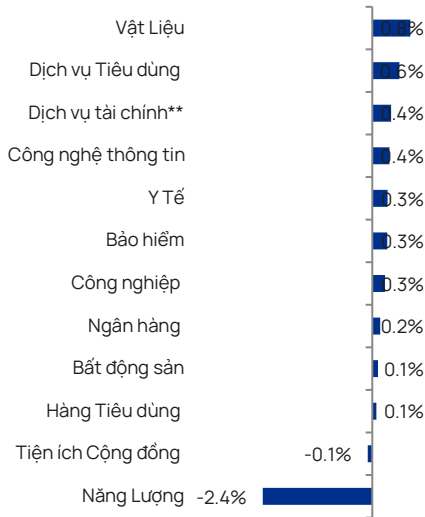
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



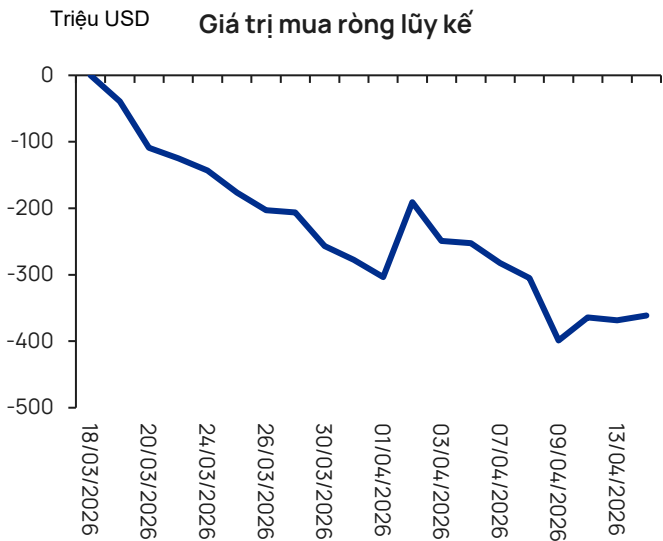
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



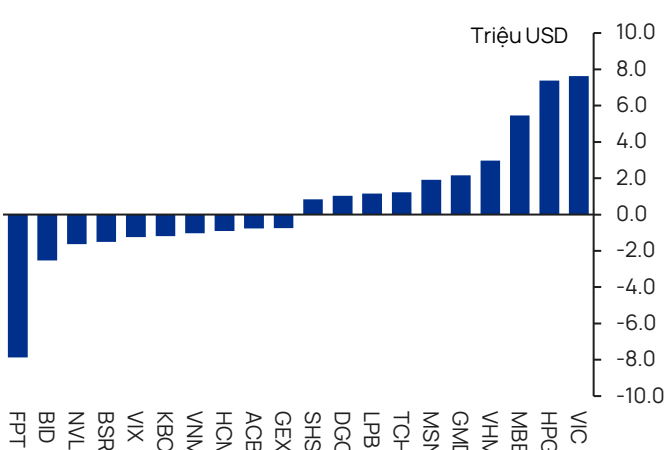
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

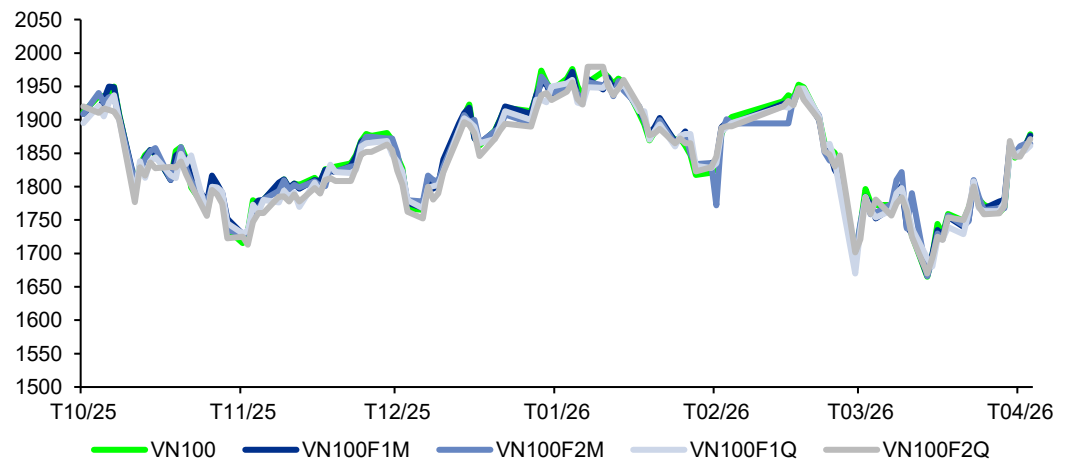
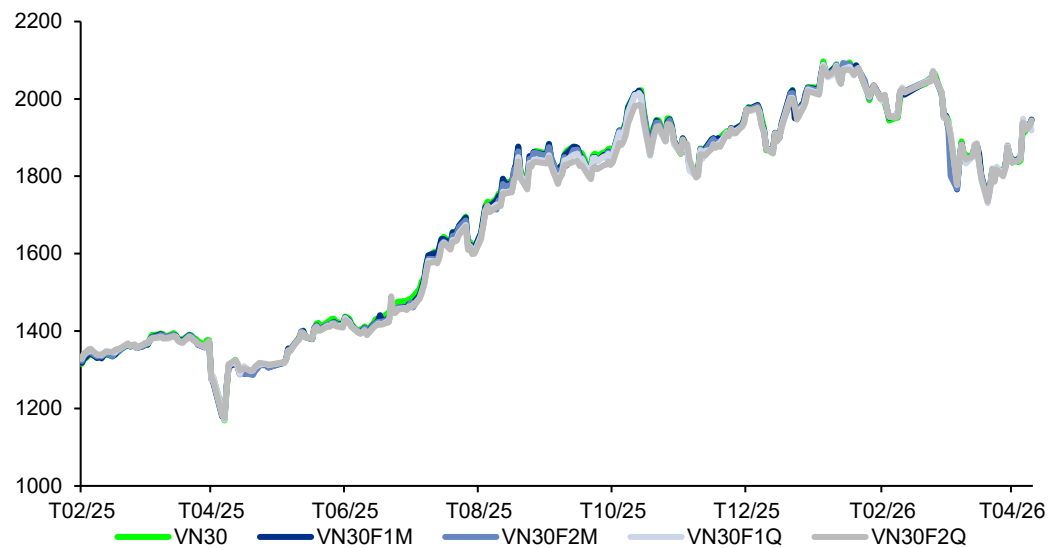


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.946,3	14,1	0,7%	-0,3
VN30F2M	1.944,9	9,9	0,5%	-1,6
VN30F1Q	1.918,0	-13,9	-0,7%	-28,6
VN30F2Q	1.943,8	13,6	0,7%	-2,8
VN100F1M	1.876,6	15,6	0,8%	-1,6
VN100F2M	1.864,0	0,0	0,0%	-14,2
VN100F1Q	1.861,2	7,3	0,4%	-17,0
VN100F2Q	1.871,4	13,4	0,7%	-6,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	23.830	-32,4%	221,84	-1,0%
VN30F2M	5.653	118,7%	5,99	119,9%
VN30F1Q	1.744	-11,1%	0,61	80,1%
VN30F2Q	308	0,3%	0,04	127,8%
VN100F1M	25	-28,6%	0,05	-38,0%
VN100F2M	7	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	10	0,0%	0,00	50,0%
VN100F2Q	14	-6,7%	0,00	-50,0%

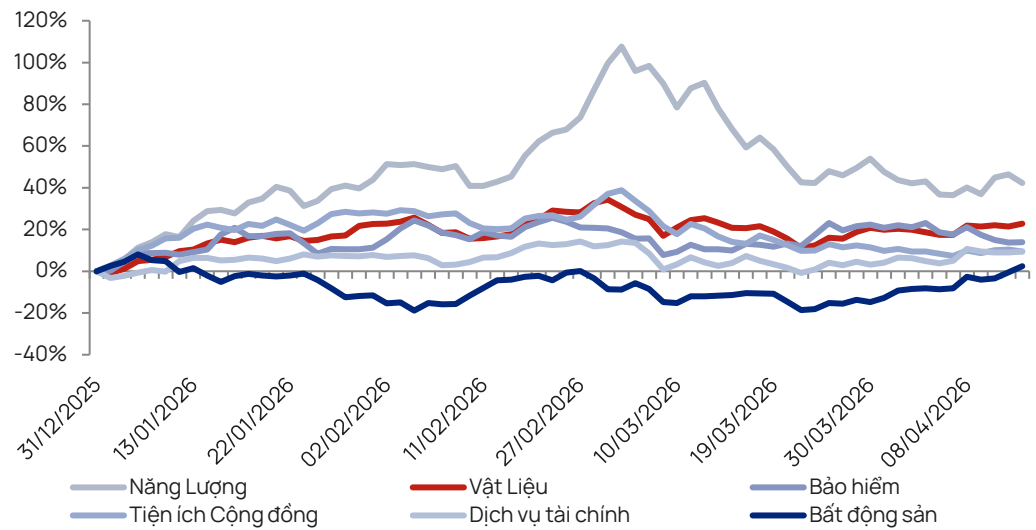


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

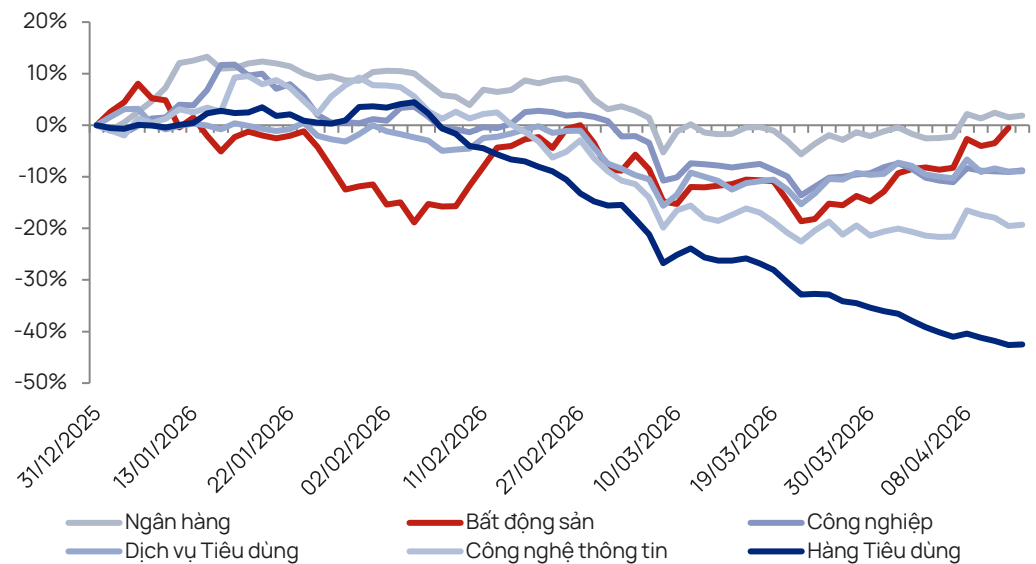
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



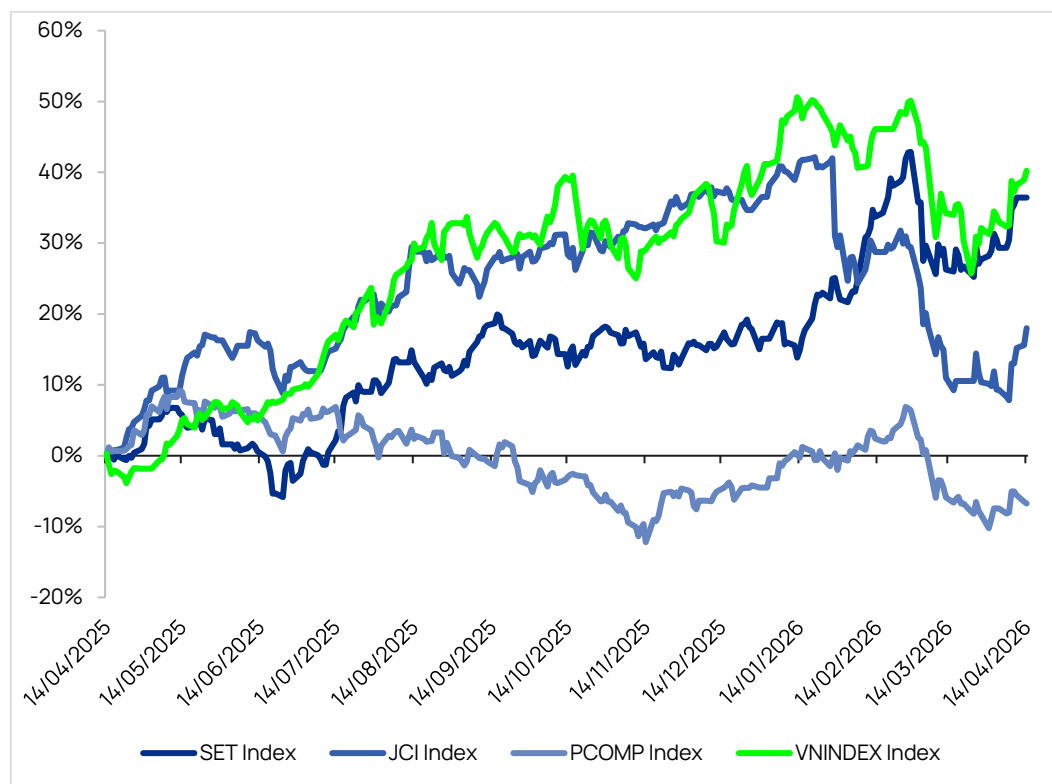
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



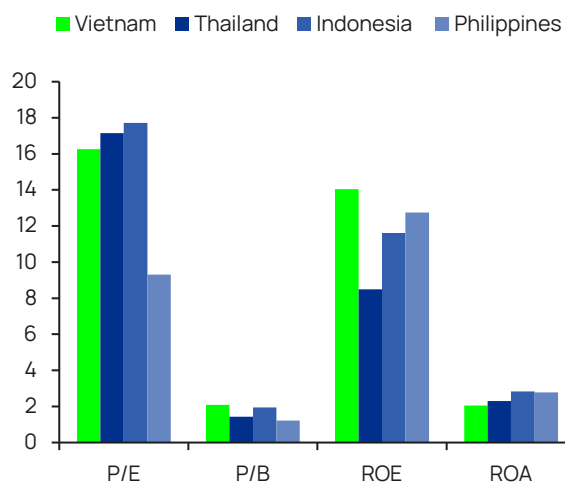
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	17,7	9,3	16,3
P/B	1,4	1,9	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	11,6	12,8	14,0
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	591,6	764,5	147,3	312,4
GTGD trung bình, tr USD	1.359,6	1.112,7	82,2	1.027,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	996,6	-2.176,3	66,3	-1.214,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	143,2	(30,2)	(18,4)	(89,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	6,30%	6,23%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.